

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ TRẦN ANH

Số 1174 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		640,834,496,426	547,942,002,583
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46,000,713,753	28,322,516,688
Tiền	111		15,394,098,756	24,322,516,688
Các khoản tương đương tiền	112		30,606,614,997	4,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4,056,622,222	19,530,666,666
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		4,056,622,222	19,530,666,666
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,439,212,868	12,933,223,225
Phải thu khách hàng	131	6	3,110,709,525	5,001,527,866
Trả trước cho người bán	132		15,328,503,343	7,931,695,359
Hàng tồn kho	140		494,065,901,850	413,150,595,489
Hàng tồn kho	141	7	498,292,935,637	417,377,629,276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,227,033,787)	(4,227,033,787)
Tài sản ngắn hạn khác	150		78,272,045,733	74,005,000,515
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	18,311,645,865	15,926,574,347
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	31,734,835,457	32,640,784,823
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	2,636,551,905
Tài sản ngắn hạn khác	155	17	28,225,564,411	22,801,089,440
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220)	200		131,868,134,903	119,990,914,912
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		57,224,292,484	37,126,001,809
Tài sản cố định hữu hình	221	11	55,593,890,032	34,723,303,462
- Nguyên giá	222		77,716,764,439	49,593,883,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,122,874,407)	(14,870,579,904)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1,630,402,452	2,402,698,347
- Nguyên giá	228		3,697,724,981	3,937,215,598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,067,322,529)	(1,534,517,251)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9,174,190,409	13,226,157,706
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9,174,190,409	13,226,157,706
Tài sản dài hạn khác	260		65,469,652,010	69,638,755,397
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	24,128,778,866	17,589,947,632
Tài sản dài hạn khác	268	17	41,340,873,144	52,048,807,765
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		772,702,631,329	667,932,917,495

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		487,764,432,481	394,949,872,705
Nợ ngắn hạn	310		487,764,432,481	394,949,872,705
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	312,214,461,656	223,897,274,910
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,426,216,227	4,684,882,322
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	378,164,943	5,296,000
Phải trả người lao động	314		10,710,298,506	8,979,642,679
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4,093,382,985	11,653,394,497
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	21	5,272,068,045	21,274,630,407
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	149,609,111,508	124,379,123,279
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60,728,611	75,628,611
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		284,938,198,848	272,983,044,790
Vốn chủ sở hữu	410	25	284,938,198,848	272,983,044,790
Vốn góp của chủ sở hữu	411		226,594,320,000	178,584,370,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		226,594,320,000	178,584,370,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,851,667,144	77,861,617,144
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,183,755,096)	(2,183,755,096)
Quỹ đầu tư phát triển	418		10,082,930,218	10,082,930,218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,593,036,582	8,637,882,524
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		8,637,882,524	4,697,230,995
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		11,955,154,058	3,940,651,529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		772,702,631,329	667,932,917,495

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người lập

Phạm Hữu Oanh
TN. Kế toán

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

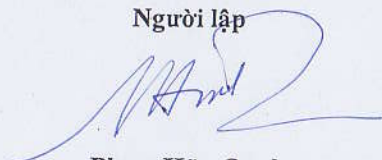
Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 02a-DN

	Mã số	Thuyết Minh	Số Quý này năm nay VND	Số Quý này năm trước VND	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	815,051,384,389	562,669,625,970	2,510,674,713,261	1,743,828,590,555
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13,957,533,666	9,281,506,207	36,821,735,122	22,790,014,346
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		801,093,850,723	553,388,119,763	2,473,852,978,139	1,721,038,576,209
Giá vốn hàng bán	11	28	720,298,546,572	499,337,726,109	2,221,168,672,724	1,549,950,014,583
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,795,304,151	54,050,393,654	252,684,305,415	171,088,561,626
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	422,774,019	682,901,311	1,399,694,469	2,327,879,937
Chi phí tài chính	22	30	1,895,728,810	140,113,189	4,600,429,081	667,688,816
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,895,728,810	140,113,189	4,600,429,081	667,688,816
Chi phí bán hàng	25		69,377,007,583	54,811,200,181	209,125,671,304	156,277,013,238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,467,671,040	6,663,803,950	28,626,112,163	17,522,904,945
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1,477,670,737	(6,881,822,355)	11,731,787,336	(1,051,165,436)
Thu nhập khác	31		381,846,494	920,015,423	7,086,197,911	1,231,803,746
Chi phí khác	32		144,694,766	3,798,733,505	3,470,451,855	3,930,540,776
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		237,151,728	(2,878,718,082)	3,615,746,056	(2,698,737,030)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,714,822,465	(9,760,540,437)	15,347,533,392	(3,749,902,466)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	377,260,943	(1,322,340,273)	3,392,379,334	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		1,337,561,522	(8,438,200,164)	11,955,154,058	(3,749,902,466)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		59	(374)	529	(166)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Phạm Hữu Oanh
TN. Kế toán

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng
4



Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người Duyệt:

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a- DN

	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế năm nay VND	Số lũy kế năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,724,553,032,686	1,884,252,925,201
Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,605,109,887,473)	(1,821,700,441,764)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(87,360,522,610)	(60,366,318,226)
Tiền lãi vay đã trả	04		(4,611,375,759)	(842,525,548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(466,903,328)	(420,949,993)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,614,553,267	10,528,789,787
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,388,376,669)	(11,391,490,893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,230,520,114	59,988,564
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XDCB và các tài sản dài hạn khác	21		(29,656,642,602)	(20,939,671,931)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		2,006,879,121	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	23		(6,114,082,406)	(22,000,000,000)
Tiền thu từ việc rút tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	24		21,588,126,850	11,000,000,000
Thu lãi tiền gửi	27		1,474,216,309	1,866,265,507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,701,502,728)	(30,073,406,424)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ việc bán cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30,103,766,947
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(70,000,000)
Tiền thu từ đi vay	33		363,866,205,810	131,653,493,193
Tiền trả nợ gốc vay	34		(338,636,217,581)	(164,770,874,689)
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	36		(17,080,808,550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,149,179,679	(3,083,614,549)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17,678,197,065	(33,097,032,409)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,322,516,688	70,020,382,751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	46,000,713,753	36,923,350,342

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người duyệt:

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Hữu Oanh
TN Kế toán

Đỗ Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Trần Xuân Kiên
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 công ty có 8 chi nhánh

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (" VND")

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Giám Đốc của công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f) Tài sản cố định hữu hình

i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
§ Nâng cấp siêu thị	3 năm
§ Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
§ Thiết bị văn phòng	3 năm

g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

J) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

i) Vốn cổ phần

i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần

ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu Quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

n) Doanh thu và thu nhập khác

i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

ii) doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp

o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu-phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là có liên quan.

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	6,050,632,306	8,535,567,915
- Tiền gửi ngân hàng	7,284,336,003	13,262,577,615
- Tiền đang chuyển	2,059,130,447	2,524,371,158
- Các khoản tương đương tiền	30,606,614,997	4,000,000,000
Cộng	46,000,713,753	28,322,516,688

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn bằng ba tháng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 62296.24 USD tương đương với 1389.44 triệu VND

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,056,622,222	19,530,666,666
Cộng	4,056,622,222	19,530,666,666

6 Phải thu của khách hàng

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3,110,709,525	5,001,527,866
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3,110,709,525	5,001,527,866

7 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
- Công cụ, dụng cụ	833,634,268	468,766,121
- Thành phẩm	2,835,257,782	2,880,763,519

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

- Hàng hóa	494,624,043,587	414,028,099,636
	<u>498,292,935,637</u>	<u>417,377,629,276</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,227,033,787)	(4,227,033,787)
	<u>494,065,901,850</u>	<u>413,150,595,489</u>
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	2,636,551,905
- Các khoản phải thu nhà nước khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>2,636,551,905</u>
9 Phải thu khác		
	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Phải thu khác</i>	-	-
- Phải thu dài hạn khác		
<i>Phải thu khác</i>	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
10 Tài sản thiếu chờ xử lý		
	30/09/2015	31/12/2014
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp, sửa chữa siêu thị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,100,225,061	16,965,289,973	2,851,690,616	13,676,677,716	49,593,883,366
Tăng trong kỳ	771,939,571	1,595,297,425	-	-	2,367,236,996
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12,323,711,150	14,968,613,715	2,951,245,467	-	30,243,570,332
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(3,970,662,738)	(275,426,390)	(241,837,127)	-	(4,487,926,255)
Số dư cuối kỳ	25,225,213,044	33,253,774,723	5,561,098,956	13,676,677,716	77,716,764,439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,836,420,153	6,098,071,424	1,552,750,052	3,383,338,275	14,870,579,904
Khấu hao trong kỳ	2,869,417,824	3,817,523,683	643,769,290	1,403,257,293	8,733,968,090
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(1,115,874,602)	(123,961,858)	(241,837,127)	-	(1,481,673,587)
Số dư cuối kỳ	5,589,963,375	9,791,633,249	1,954,682,215	4,786,595,568	22,122,874,407
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12,263,804,908	10,867,218,549	1,298,940,564	10,293,339,441	34,723,303,462
Số dư cuối kỳ	19,635,249,669	23,462,141,474	3,606,416,741	8,890,082,148	55,593,890,032

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3,937,215,598	3,937,215,598
Mua trong kỳ				-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ				(239,490,617)	(239,490,617)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	3,697,724,981	3,697,724,981
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	1,534,517,251	1,534,517,251
Khấu hao trong kỳ				772,295,895	772,295,895
Tăng khác					-
Phân loại lại (*)					-
Thanh lý, xóa sổ				(239,490,617)	(239,490,617)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,067,322,529	2,067,322,529
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	2,402,698,347	2,402,698,347
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,630,402,452	1,630,402,452

14. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	13,226,157,706	11,176,476,348
Tăng trong kỳ	33,557,525,833	30,782,884,938
Chuyển sang tài sản cố định	(30,243,570,332)	(23,849,548,997)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6,688,058,356)	(4,154,229,632)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(677,864,442)	(519,424,951)
Xóa sổ	-	(210,000,000)
Số dư cuối kỳ	<u>9,174,190,409</u>	<u>13,226,157,706</u>

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm

Thi công nội thất siêu thị	5,208,822,393	10,538,756,123
Chi phí phát triển phần mềm	1,729,056,000	978,894,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2,236,312,016	1,708,507,583
Số dư cuối kỳ	<u>9,174,190,409</u>	<u>13,226,157,706</u>

15. Bất động sản đầu tư

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	628,534,949	902,393,086
Chi phí trả trước tiền thuê siêu thị phân bổ dần trong kỳ	15,255,037,906	12,954,627,759
Chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh	2,428,073,010	2,069,553,502
Cộng	<u>18,311,645,865</u>	<u>15,926,574,347</u>

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.
- Chi phí hoạt động trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh cho nhiều kỳ.

Chi tiết phát sinh chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17,589,947,632	11,146,125,906
Tăng trong kỳ	15,508,208,151	13,846,285,524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,688,058,356	4,154,229,632
Thanh lý	(2,513,016,540)	(441,935,552)
Phân bổ trong kỳ	(13,144,418,733)	(11,114,757,878)
Phân loại lại (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	24,128,778,866	17,589,947,632

17. Tài sản khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác	59,960,399,868	55,441,874,263
Thuế GTGT được khấu trừ	31,734,835,457	32,640,784,823
Phải thu khoản hộ trợ bán hàng từ hãng, nhà cung cấp	23,178,366,635	19,018,590,799
Các khoản khác	5,047,197,776	3,782,498,641
Tài sản dài hạn khác	41,340,873,144	52,048,807,765
Đặt cọc thuê các siêu thị của công ty	41,340,873,144	52,048,807,765
Cộng	101,301,273,012	107,490,682,028

18. Các khoản vay

Các khoản vay của công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay từ ngân hàng bằng VND với các thông tin cụ thể như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dư đầu kỳ	124,379,123,279	54,222,169,181
Vay trong kỳ	363,866,205,810	278,851,104,627
Trả tiền vay trong kỳ	(338,636,217,581)	(208,694,150,529)
Dư cuối kỳ	149,609,111,508	124,379,123,279

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	377,260,943	-
Thuế thu nhập cá nhân	904,000	5,296,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	378,164,943	5,296,000

20. Chi phí phải trả

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4,093,382,985	11,653,394,497
	4,093,382,985	11,653,394,497

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	5,272,068,045	21,274,630,407
<i>Cổ tức phải trả</i>	166,593,727	17,857,260,577
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	4,360,800,000	1,882,300,000
<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	566,902,205	108,226,144
<i>Các khoản phải trả khác</i>	177,772,113	1,426,843,686
Phải trả dài hạn	-	-
	5,272,068,045	21,274,630,407

22. Phải trả người bán

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	312,214,461,656	223,897,274,910
	312,214,461,656	223,897,274,910

23. Dự phòng phải trả

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch phát sinh tạm thời chịu thuế	-	-
Phải trả từ những năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

25. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	130,515,960,000	102,094,299,657	(2,113,755,096)	10,082,930,218	48,462,451,995	289,041,886,774
Góp vốn/phát hành cổ phiếu						-
Phát hành cổ phiếu thường	22,085,110,000	(22,085,110,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					3,940,651,529	3,940,651,529
Phân bổ vào các quỹ						-
Cổ tức	25,983,300,000				(25,983,300,000)	-
Tạm ứng cổ tức					(17,781,921,000)	(17,781,921,000)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(70,000,000)			(70,000,000)
Chi phí phát hành cổ phiếu		(2,147,572,513)				(2,147,572,513)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	178,584,370,000	77,861,617,144	(2,183,755,096)	10,082,930,218	8,637,882,524	272,983,044,790
Góp vốn/phát hành cổ phiếu						-
Phát hành cổ phiếu thường	48,009,950,000	(48,009,950,000)				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					11,955,154,058	11,955,154,058
Phân bổ vào các quỹ						-
Bán cổ phiếu quỹ			-			-
Cổ tức					-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ					-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu			-			-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	226,594,320,000	29,851,667,144	(2,183,755,096)	10,082,930,218	20,593,036,582	284,938,198,848

b. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của công ty là:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22,659,432	226,594,320,000	17,858,437	178,584,370,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22,659,432	226,594,320,000	17,858,437	178,584,370,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(76,516)	(765,160,000)	(76,516)	(765,160,000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22,582,916	225,829,160,000	17,781,921	177,819,210,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp của công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	17,781,921	177,819,210,000	12,991,821	129,918,210,000
Phát hành cổ phiếu trong năm			-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	0	2,598,330	25,983,300,000
Phát hành cổ phiếu thưởng	4,800,995	48,009,950,000	2,208,511	22,085,110,000
Cơ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	0	(7,000)	(70,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng thu hồi trong năm	-	0	(9,741)	(97,410,000)
Số dư cuối kỳ	22,582,916	225,829,160,000	17,781,921	177,819,210,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

i) Quỹ đầu tư phát triển

Các quỹ này được lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty số 01/2015/NQ-TA-DHĐCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 tương đương 10% mệnh giá cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối. Việc chia cổ tức đã thực hiện vào Quý 3.2015

26. Nguồn kinh phí

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Còn lại	-	-

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2,510,674,713,261	1,743,828,590,555
Giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(36,821,735,122)	(22,790,014,346)
Doanh thu thuần	2,473,852,978,139	1,721,038,576,209

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,221,168,672,724	1,549,950,014,583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hàng bán	2,221,168,672,724	1,549,950,014,583

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,399,694,469	2,327,879,937
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	1,399,694,469	2,327,879,937

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,600,429,081	667,688,816
Chi phí tài chính khác	-	-
	4,600,429,081	667,688,816

31. Thu nhập khác, chi phí khác

a. Thu nhập khác

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2,778,065,030	
Tiền phạt thu được	3,481,756,296	
Các khoản khác	826,376,585	1,231,803,746
	7,086,197,911	1,231,803,746

b. Chi phí khác

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	249,249,510	
Các khoản phạt	3,000,000,000	
Các khoản khác	221,202,345	3,930,540,776
	3,470,451,855	3,930,540,776

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	21,745,214,093	13,061,830,059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,833,295,568	1,734,611,121
Chi phí Quản lý doanh nghiệp khác	3,047,602,502	2,726,463,765
	28,626,112,163	17,522,904,945

b. Chi phí bán hàng

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	85,352,142,899	55,857,462,188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,603,086,028	79,966,368,611
Chi phí bán hàng khác	29,170,442,377	20,453,182,439
	209,125,671,304	156,277,013,238

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	-	-

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Năm hiện hành	3,392,379,334	-
Cộng	3,392,379,334	-

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 và 20% từ năm 2016.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	-
Cộng	-	-

34. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào số lợi nhuận thuộc về các cổ đông sở hữu và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và được thực hiện như sau:

i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	11,955,154,058	-
Lỗ trong kỳ	-	(3,749,902,466)
Lợi nhuận thuần / lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,955,154,058	-

ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	17,781,921	12,991,821
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mua lại trong năm		(205)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm		2,598,330
Phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	4,800,995	2,208,511
Điều chỉnh lại do phát hành cổ phiếu thưởng		4,800,995
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng trong kỳ		(9,741)
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	22,582,916	22,589,711

35. Các công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty thực hiện việc giám sát Ban giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, cũng như rà soát tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (thuyết minh 4)	46,000,713,753	28,322,516,688
Các khoản đầu tư ngắn hạn (thuyết minh 5)	4,056,622,222	19,530,666,666
Các khoản phải thu khách hàng (thuyết minh 6)	3,110,709,525	5,001,527,866
	53,168,045,500	52,854,711,220

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín của Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng của công ty là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng của công ty. Phần lớn doanh thu bán hàng của công ty được thực hiện qua giao dịch trả tiền ngay. Tính tới thời điểm phát hành báo cáo, công ty đã thu hồi hết các khoản phải thu thương mại này

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d. rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

i) rủi ro hối đoái

Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro hối đoái bởi tất cả nghiệp vụ bán hàng và mua hàng của Công ty đều được thực hiện bằng Việt Nam Đồng.

ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính- các khoản tương đương tiền	30,606,614,997	4,000,000,000
Tài sản tài chính- Các khoản đầu tư ngắn hạn	4,056,622,222	19,530,666,666
Nợ phải trả tài chính- Vay ngắn hạn	149,609,111,508	124,379,123,279
	184,272,348,727	147,909,789,945

Các công cụ tài chính trên của công ty có lãi suất cố định, do đó công ty không chịu rủi ro biến động lãi suất.

e) Giá trị hợp lý và giá trị sổ sách

i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có sự khác biệt lớn so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

	Giai đoạn kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Các cổ đông		
Trần Xuân Kiên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	10,892,920,000	5,006,210,000
Trả cổ tức	4,034,417,000	5,889,660,000
Cổ tức phải trả		
Đỗ Thị Thu Hường		
Cổ phiếu thưởng nhận được	10,284,920,000	4,726,780,000
Trả cổ tức	3,809,233,000	5,560,920,000
Cổ tức phải trả		
Hoàng Anh Tuấn		
Cổ phiếu thưởng nhận được	1,005,380,000	462,060,000
Trả cổ tức	372,366,000	543,600,000
Cổ tức phải trả		
Nghiêm Xuân Thắng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	369,900,000	170,000,000
Trả cổ tức	137,000,000	200,000,000
Cổ tức phải trả		
Bùi Xuân Hùng		
Cổ phiếu thưởng nhận được	296,640,000	136,330,000
Trả cổ tức	109,869,000	160,390,000
Cổ tức phải trả		
Đỗ Thị Kim Liên		
Cổ phiếu thưởng nhận được	2,152,740,000	989,360,000
Trả cổ tức	797,314,000	1,163,960,000
Cổ tức phải trả		
NOJIMA CORPORATION		
Cổ phiếu thưởng nhận được	14,842,240,000	2,218,770,000
Trả cổ tức	5,497,129,000	2,610,320,000
Cổ tức phải trả		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao đã trả theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông		

Công ty cổ phần thế giới số Trần Anh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09 - DN

37. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
Trong vòng 01 năm	78,066,594,023	56,113,398,568
Trong vòng hai đến năm năm	241,188,581,781	135,914,310,226
Sau năm năm	229,264,645,944	176,321,858,448
	548,519,821,747	368,349,567,242

38. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn kết thúc ngày 30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
Hàng hóa và chi phí liên quan	2,221,168,672,724	1,549,950,014,583
Chi phí nhân công	107,097,356,992	68,919,292,247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,506,263,985	6,325,372,862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,436,381,596	81,700,979,732
Chi phí khác	22,711,780,894	16,854,273,342

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Người lập



Phạm Hữu Oanh

TN. Kế toán

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Người duyệt



Trần Xuân Kiên

Tổng giám đốc